

KHẢ NĂNG SẢN XUẤT CỦA TỔ HỢP LAI GIỮA GÀ ZOLO VỚI GÀ LƯƠNG PHƯỢNG

Phạm Công Thiều, Trần Quốc Hùng¹, Vũ Ngọc Sơn¹, Hoàng Thanh Hải và Bùi Hữu Đoàn²

Viện chăn nuôi, Trung tâm thực nghiệm và bảo tồn vật nuôi¹, Học viện Nông nghiệp Việt Nam²

ABSTRACTS

Performance of crossed laying hens ((♂ Zolo x ♀ Luong Phuong)

One study aiming at examining the performance of crossed laying hens (♂ Zolo x ♀ Luong Phuong) was conducted.

It was found out that egg production of crossed laying hens was 101,56 eggs in the first period. This figure was increased by 7.32 eggs compared to that of Luong phuong laying hens. Cost of the first class one day chicks produced from crossed laying hens was lower cost than that from Luong Phuong laying hens.

Body weight of broiler chicken (F2: ¾ Lương Phượng + ¼ Zolo) was 2219,33g at 12 weeks age and feed consumptions was 2.91kg/ 1 kg BW. Chicken appearance and meat quality met consumers requirement.

Keywords: *egg production, body weight, feed consumption.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện thì nhu cầu sản phẩm an toàn chất lượng cao nói chung và gà nói riêng ngày càng tăng. Trong thực tế, các giống gà quý hiếm chất lượng cao thường có năng suất thấp do vậy khó phát triển thành hàng hóa. Do đó, việc tạo ra gà lai vừa dễ nuôi, năng suất chất lượng phù hợp thị hiếu người tiêu dùng, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi là cần thiết.

Từ nguồn nguyên liệu là gà Lương Phượng (nguồn gốc từ Quảng Tây – Trung Quốc) được nhập vào nước ta đã trở thành giống gà lông màu chăn thả phổ biến ở 63 tỉnh thành trong cả nước. Gà Lương Phượng có màu sắc lông đa dạng (giống gà Ri Việt Nam), sức đề kháng cao, gà nuôi thịt 12 tuần tuổi đạt 1,8-2,0kg, chất lượng thịt thơm, mềm. Tuy nhiên, năng suất trứng/mái/72 tuần tuổi chỉ đạt 160-165 quả, tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng 2,6-2,8kg (Nguyễn Huy Đạt và cs., 2000).

Gà Zolo thuộc loại hình gà kiêm dụng (trứng thịt) được nhập vào nước ta tháng 8/2007 thông qua dự án DA.15-99. Gà có tầm vóc trung bình, sức sống cao, gà Zolo có ngoại hình đồng nhất, gà trống có màu lông nâu đỏ, cườm cổ vàng, lông bụng đen, dái tai trắng, gà mái có lông màu nâu đất, cườm cổ vàng đốm đen, gà trống và mái đều có chân màu vàng, mào đơn. Năng suất trứng đạt 180 – 185 quả/mái/72 tuần tuổi, tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng thấp (2,1 – 2,25kg), tỷ lệ lòng đỏ trứng khá cao (29,5%) (Vũ Ngọc Sơn và Phạm Công Thiều, 2010). Đây là giống gà lông màu có ngoại hình đẹp, chất lượng thịt, trứng thơm ngon song gà có tốc độ sinh trưởng chậm.

Nhằm phát huy ưu điểm và khắc phục nhược điểm của cả 2 giống gà trên, cũng như xuất phát từ yêu cầu thực tiễn sản xuất chúng tôi đã tiến hành đề tài nghiên cứu trên đây nhằm mục tiêu:

Đánh giá khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Zolo với gà Lương Phượng.

Tạo gà lai có đặc điểm ngoại hình phù hợp thị hiếu người chăn nuôi, chất lượng đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu, địa điểm và thời gian nghiên cứu

Đề tài được tiến hành từ tháng 6/2011 đến tháng 10/2012 tại Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi, Viện chăn nuôi.

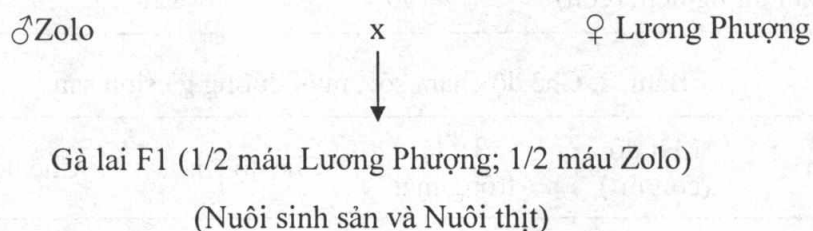
Gà Lương Phượng thuần (giống gốc); gà Zolo thuần (thích nghi qua 4 thế hệ); gà lai 1/2 máu gà Lương Phượng, 1/2 máu gà Zolo; gà lai 3/4 máu gà Lương Phượng.

Phương pháp nghiên cứu

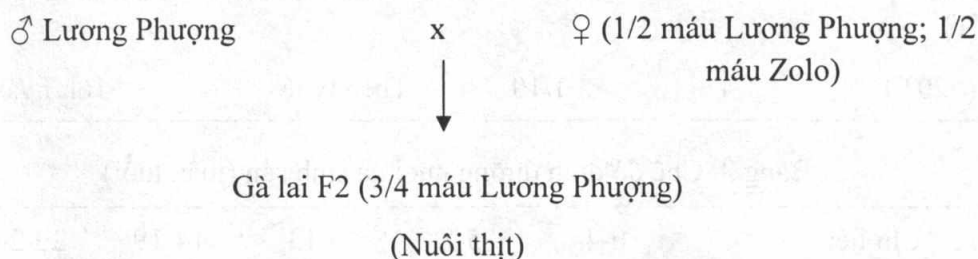
Phương pháp bố trí chung cho các thí nghiệm: Đàn gà thí nghiệm được bố trí theo phương pháp phân lô so sánh, ngoài yếu tố thí nghiệm là các công thức lai, các yếu tố khác phải đảm bảo đồng đều ở các lô thí nghiệm như chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng, quy trình thú y phòng bệnh...

Sơ đồ lai tạo giữa gà Zolo với gà Lương Phượng:

Sơ đồ 1:



Sơ đồ 2:



Thí nghiệm 1: Đánh giá một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của tổ hợp lai nuôi sinh sản

Gà thí nghiệm được nuôi trên nền đệm lót trấu, phơi bào trong điều kiện chuồng trại thông thoáng tự nhiên, áp dụng theo quy trình kỹ thuật chăn nuôi gà Lương Phượng sinh sản của Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi theo sơ đồ bố trí thí nghiệm, chế độ chăm sóc nuôi dưỡng tại Bảng 1, Bảng 2 và 3.

Bảng 1. Sơ đồ bố trí thí nghiệm nuôi gà sinh sản

Chi tiêu	Lô 1 (♂LP x ♀ LP)	Lô 2 (♂LP x ♀ Zolo)	Lô 3 (♂Zolo x ♀ Zolo)
<i>Giai đoạn gà hậu bị (0-20 tuần tuổi)</i>			
Số gà mái/lần lặp lại (con)	80	80	80
Số lần lặp lại (lần)	3	3	3
Tổng số gà mái thí nghiệm (con)	240	240	240
<i>Giai đoạn gà đẻ (21-44 tuần tuổi)</i>			
Số gà mái/lần lặp lại (con)	50	50	50
Số lần lặp lại (lần)	3	3	3
Tổng số gà mái thí nghiệm (con)	150	150	150

Bảng 2. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng gà sinh sản

Giai đoạn	Mật độ (con/m ²)	Tỷ lệ trống/mái	Chế độ ăn	Chế độ chiếu sáng
Gà con (0-6 TT)	10-15	Tách riêng	Tự do	24/24 ở tuần đầu sau đó giảm dần đến ánh sáng tự nhiên
Gà dò, hậu bị (7-20TT)	6-8	Tách riêng	Hạn chế	Ánh sáng tự nhiên
Gà đẻ (>20TT)	3-4	1/10	Theo tỷ lệ	16h/ngày

Bảng 3. Chế độ dinh dưỡng nuôi gà sinh sản (tuần tuổi)

Chi tiêu	0-4	5-8	9-13	14-19	20-24	>24
ME (kcal/kgTĂ)	2900	2750	2700	2700	2750	2750
Protein thô (%)	22	18	15,5	14,5	17	17,5
Canxi (%)	1,0	1,0	1,2	1,3	2,5	3,2
Photpho (%)	0,6	0,5	0,5	0,45	0,6	0,6
Lysin (%)	1,12	1,1	0,8	0,7	0,8	0,8
Methionin (%)	0,45	0,40	0,35	0,30	0,40	0,40

Thí nghiệm 2: Đánh giá một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của tổ hợp lai nuôi thịt

Gà thí nghiệm được nuôi nền, chuồng trại thông thoáng tự nhiên. Áp dụng theo quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng, thú y phòng bệnh cho gà Lương Phượng thương phẩm của Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi theo sơ đồ bố trí thí nghiệm tại Bảng 4, chế độ dinh dưỡng tại Bảng 5.

Bảng 4. Sơ đồ bố trí thí nghiệm nuôi gà thịt

Chỉ tiêu	Lô 1	Lô 2	Lô 3
	Gà LP (♂LP x ♀ LP)	Gà F1 1/2 máu LP (♂Zolo x ♀ LP)	Gà lai F2 3/4 máu LP (♂LP x ♀F1)
Số gà/lần lặp lại (con)	50	50	50
Số lần lặp lại (lần)	3	3	3
Tổng số gà thí nghiệm (con)	150	150	150
Thời gian thí nghiệm (tuần)	12	12	12

Bảng 5. Chế độ dinh dưỡng nuôi gà thương phẩm

Chỉ tiêu	Giai đoạn (tuần tuổi)		
	(0-4)	(5-8)	(9-12)
ME (kcal/kgTĂ)	2950	3000	3050
Protein thô (%)	21	18	16
Canxi (%)	1,0	0,9	0,84
Photpho (%)	0,6	0,5	0,5
Lysin (%)	1,1	1,1	0,9
Methionin (%)	0,4	0,4	0,35

Các chỉ tiêu theo dõi

Trên đàn gà sinh sản: Đặc điểm ngoại hình, tỷ lệ nuôi sống, khối lượng cơ thể, tuổi đẻ, tỷ lệ đẻ, năng suất trứng, tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng, kết quả ấp nở.

Trên đàn gà nuôi thịt: Đặc điểm ngoại hình, tỷ lệ nuôi sống, khối lượng cơ thể qua các tuần tuổi, khả năng sinh trưởng, hiệu quả chuyển hóa thức ăn...

Xử lý số liệu

Khối lượng cơ thể gà, tỷ lệ đẻ, năng suất trứng, chỉ số sản xuất được xác định bằng các phép toán trên phần mềm Excel (Office 2003) và Minitab (Phiên bản 14).

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của tổ hợp gà lai nuôi sinh sản

Đặc điểm ngoại hình

Gà lai 1/2 máu Lương Phượng, 1/2 máu Zolo lúc 01 ngày tuổi có màu lông nâu xám, giữa lưng có sọc đen to, hai bên có sọc nâu đen nhỏ, đầu có đốm nâu đen, chân màu trắng hồng, mỏ vàng đồng nhất. Lúc trưởng thành gà có tầm vóc trung bình, lông màu nâu đậm, tai trắng, chân nhỏ, chân và mỏ màu vàng, mỏ cứng mào tích đỏ tươi.

Khả năng sản xuất của tổ hợp gà lai nuôi sinh sản

Năng suất sinh sản của gà mái lai F1(Lương Phượng x Zolo), gà mái Lương Phượng và gà Zolo được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của gà sinh sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lô 1 Gà Lương Phượng	Lô 2 Gà lai F1	Lô 3 Gà Zolo
Khối lượng cơ thể gà mái 20 TT	Gam	2079,53 ^a ± 14,37	1851,60 ^b ± 14,41	1334,07 ^c ± 7,65
Tuổi đẻ đạt 5%.	Ngày	158	153	154
Tuổi đẻ đạt 30%.	Ngày	167	163	162
Tuổi đẻ đạt 50%.	Ngày	182	178	177
Tỷ lệ đẻ trung bình	%	56,09 ^a	60,45 ^b	61,45 ^c
Năng suất trứng/mái đầu kỳ	Quả	94,24 ^a	101,56 ^b	103,24 ^c
Ưu thế lai về năng suất trứng	%	-	+ 2,85	-
TTTĂ/10 quả trứng.	Kg	2,49	2,13	2,09
Ưu thế lai về TTTĂ. (H)	%	-	- 6,98	-
Tỷ lệ trứng giống.	%	94,02	94,23	94,11
Tỷ lệ trứng có phôi.	%	94,52	94,86	94,06
Tỷ lệ nở gà loại 1/trứng ấp	%	81,35	82,09	82,10
Số gà con loại 1/mái đầu kỳ	Con	72,09	78,56	79,78
So sánh gà loại 1/mái	%	100	108,97	110,46

Ghi chú: Theo hàng ngang những số trung bình mang các chữ cái giống nhau thì sự sai khác không có ý nghĩa thống kê ($P>0,05$)

Cả 3 giống gà đều có tỷ lệ nuôi sống đạt cao ở giai đoạn gà con – dò hậu bị (94,28 – 96,67%). Tại 20 tuần tuổi, gà mái lai 1/2 máu Lương Phượng có tỷ lệ nuôi sống đạt 96,67%, ưu thế lai về tỷ lệ nuôi sống +1,76%. So sánh kết quả trên tổ hợp lai gà lông màu KJ và JK của Lê Thị Nga (2005) đạt 95,38 – 97,77% (0 - 20 tuần tuổi) thì kết quả gà lai 1/2 máu Zolo đạt tương đương.

Kết quả tại Bảng 6 cho thấy gà mái lai (1/2 máu Lương Phượng, 1/2 máu Zolo) có khối lượng cơ thể thể hiện kiểu hình trung gian so với gà Lương Phượng và gà Zolo. Tuổi đẻ đạt 5%, 30% và 50% cả 3 giống gà trên cũng tương tự như các giống gà khác. Tỷ lệ đẻ trung bình cả giai đoạn (21-44 tuần tuổi) của gà Lương Phượng thấp nhất (56,09%); tiếp đến là gà lai (60,45%) và cao nhất ở gà Zolo (61,45%). Do đó năng suất trứng/mái đầu kỳ có sự chênh lệch tương tự, đạt cao nhất ở gà Zolo (103,24 quả), tiếp đến là gà lai (101,56 quả) và thấp nhất là gà Lương Phượng (94,24 quả) ($P < 0,05$). Ưu thế lai về năng suất trứng (+2,85%).

Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng cao nhất là gà Lương Phượng (2,49kg); gà lai F1 (2,13kg) và gà Zolo (2,09kg). Ưu thế lai về tiêu tốn thức ăn/10 trứng so với trung bình bố mẹ (-6,98%).

Các chỉ tiêu về tỷ lệ trứng giống, tỷ lệ phôi và kết quả ấp nở đạt tương đương nhau. Song số gà con loại 1/mái đầu kỳ của gà Lương Phượng đạt thấp nhất (72,09 con)

So sánh với kết quả nghiên cứu của Hồ Xuân Tùng (2008) trên gà Ri lai F1 (Ri x Lương Phượng) và F1 (Lương Phượng x Ri) đến 44 tuần tuổi, gà có tỷ lệ đẻ trung bình (45,44-46,54%); năng suất trứng (76,33-78,18 quả/mái) thì gà mái lai 1/2 máu Lương Phượng, 1/2 máu Zolo có tỷ lệ đẻ cao hơn 10,13-11,23%, năng suất trứng cao hơn 23,38-25,23 quả và cao hơn gà Lương Phượng thuần là 7,32 quả/mái. Như vậy sử dụng gà mái lai F1 (♂Zolo x ♀ Lương Phượng) làm mái nền cho lai tiếp với gà ♂ Lương Phượng để tạo đàn gà lai nuôi thịt có 3/4 máu Lương Phượng đã cải thiện được năng suất sinh sản của gà Lương Phượng (số gà con loại 1/mái mẹ tăng 6,47 con).

So sánh hiệu quả kinh tế nuôi gà mái lai sinh sản

Kết quả Bảng 7 cho thấy chi phí tiền ăn/1 gà con loại 1 ở gà Zolo và gà mái lai (1/2 máu Lương Phượng, 1/2 máu Zolo) đạt tương đương nhau (4420,24 – 4574,45 đồng/con); chi phí cao nhất ở gà Lương Phượng (5438,70 đồng/con). Như vậy phát huy ưu thế lai về năng suất trứng, hiệu quả sử dụng thức ăn đã làm giảm chi phí tiền thức ăn/1 gà con loại 1 so với gà Lương Phượng là 864,25 đồng/con tương ứng giảm chi 15,89%.

Nhận xét chung về kết quả thí nghiệm trên gà nuôi sinh sản: Khả năng ghép phối giữa gà ♂Zolo với ♀ Lương Phượng tạo gà mái nền lai F1 đã phát huy được ưu thế lai của cả bố và mẹ về khả năng sinh trưởng, sức sống, năng suất sinh sản, giảm tiêu tốn và chi phí thức ăn, hạ giá thành 1 gà con loại 1 do sử dụng gà mái lai F1 cho lai tiếp với gà trống Lương Phượng đã cải thiện được năng suất trứng của gà Lương Phượng, tăng số gà con loại 1/mái mẹ (6,47 con), giảm chi phí tiền thức ăn/1 gà con loại 1 (15,89%) so với gà Lương Phượng, năng suất trứng tăng 7,32 quả tương ứng tỷ lệ đẻ tăng 4,36%.

Bảng 7. Tiêu tốn và chi phí thức ăn cho 1 gà mái

Chỉ tiêu	Lô 1 Gà Lương Phượng	Lô 2 Gà lai (F1)	Lô 3 Gà Zolo
<i>Gà con (0-6 tuần tuổi)</i>			
Giá thức ăn (đồng/kg)	12.600	12.600	12.600
Thức ăn/con (kg)	1,78	1,61	1,48
Chi phí thức ăn (đồng)	22.428	20.286	18.648
<i>Gà dò, hậu bị (7-20 tuần tuổi)</i>			
Giá thức ăn (đồng/kg)	10.600	10.600	10.600
Thức ăn/con (kg)	7,65	6,89	6,48
Chi phí thức ăn (đồng)	81.090	73.034	68.888
<i>Gà đẻ (21-44 tuần tuổi)</i>			
Giá thức ăn (đồng/kg)	12.300	12.300	12.300
Thức ăn/con (kg)	24,36	21,63	21,57
Chi phí thức ăn (đồng)	288.558	266.049	265.310
Chi phí thức ăn/1 gà mái (đồng)	392.076	359.369	352.647
TĂ/con/giai đoạn (kg)	32,84	30,13	29,53
Năng suất trứng/mái (quả)	94,24	101,56	103,24
TTTĂ/10 quả trứng (kg)	3,49	2,96	2,86
Chi phí thức ăn/1 gà con L1 (đồng)	5438,70	4574,45	4420,24

Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của tổ hợp lai nuôi thịt

Đặc điểm ngoại hình

Gà lai F2 (3/4 máu Lương Phượng) lúc 01 ngày tuổi có màu sắc lông tương tự như gà Lương Phượng: Lông vàng có 2 sọc nâu ở lưng, đầu có đốm nâu, có 2 sọc mờ chạy dọc lưng và lông màu xám có đốm đầu, chân vàng, mỏ vàng. Tại 84 ngày tuổi gà có đặc điểm ngoại hình gần như gà Lương Phượng.

Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của gà thương phẩm nuôi thịt

Kết quả tại Bảng 8 cho thấy gà lai 3/4 máu Lương Phượng có khối lượng cơ thể 12 tuần tuổi đạt 2219,33g/con (chung ♂♀) gần bằng gà Lương Phượng thuần, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể (2,91 kg thức ăn). Tỷ lệ nuôi sống giữa các nhóm gà thí nghiệm đều cao (96-97,33%). Chỉ số sản xuất (PN) thấp nhất ở gà lai F1 (1/2 máu Lương Phượng), đạt cao ở

gà Lương Phượng thuần (91,70) gà 3/4 máu Lương Phượng (86,41), chi phí tiền thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể của gà lai 3/4 máu Lương Phượng và Lương Phượng thuần gần tương đương nhau (34560-34920 đồng/kg). So sánh với kết quả nghiên cứu của Hồ Xuân Tùng và cs. (2010) về khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Móng, gà Mía với gà Lương Phượng cho biết gà nuôi thịt đến 12 tuần tuổi: Gà lai (Mía x Lương Phượng) có tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể là 3,14 kg thức ăn và chỉ số (PN) là 58,18. Gà lai (Móng x Lương Phượng) tương ứng là 3,17 kg thức ăn và PN là 55,83. Gà Lương Phượng có tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể là 3,26 kg và chỉ số PN là 84,03. Thì gà lai 3/4 máu Lương Phượng có tiêu tốn thức ăn thấp hơn và chỉ số PN cao hơn.

Bảng 8. Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của gà nuôi thịt giai đoạn 0-12 tuần tuổi (n = 150 con/lô)

Chỉ tiêu	Lô 1	Lô 2	Lô 3
	Gà Lương Phượng	Gà F1 (1/2 máu Lương Phượng)	Gà F2 (3/4 máu Lương Phượng)
Tỷ lệ nuôi sống (%)	96,00	97,33	96,67
Khối lượng cơ thể 12TT (g/con)	2345,91 ^a ± 30,84	1703,73 ^b ± 11,97	2219,33 ^a ± 27,64
TTTÁ/kg tăng KLCT	2,88 ^a	3,33 ^a	2,91 ^a
Chỉ số sản xuất (PN)	91,70	58,09	86,41
Chi phí thức ăn/kg tăng KLCT (đồng)	34.560	39.960	34.920

Theo hàng ngang những số trung bình mang các chữ cái giống nhau thì sự sai khác không có ý nghĩa thống kê ($P>0,05$)

Khả năng sản xuất thịt hơi của một gà mái mẹ

Kết quả Bảng 9 cho thấy việc sử dụng gà mái lai F1 (1/2 máu Lương Phượng, 1/2 máu Zolo) làm mái nền cho lai tiếp với gà trống Lương Phượng để tạo con lai (3/4 máu Lương Phượng) nuôi thịt cho năng suất sinh sản và hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn nuôi gà mái Lương Phượng thuần. Chênh lệch tiền bán thịt gà hơi cao hơn 383.780 đồng/mái so với gà Lương Phượng.

Năng suất và chất lượng thịt

Tiến hành mổ khảo sát các nhóm gà ở 84 ngày tuổi (12 tuần tuổi) mỗi lô (3 ♂, 3 ♀), kết quả thể hiện tại Bảng 10.

Kết quả Bảng 10 cho thấy gà lai 3/4 máu Lương Phượng có tỷ lệ thân thịt cũng như các chỉ tiêu khác tương đương gà Lương Phượng thuần. Riêng tỷ lệ mỡ bụng gà 3/4 máu Lương Phượng thấp hơn gà Lương Phượng thuần. So sánh với kết quả nghiên cứu của Hồ Xuân Tùng (2008) trên gà VR21 (Đông Tảo, Lương Phượng x Ri, Lương Phượng) có tỷ lệ thân thịt 73,78% thì kết quả nghiên cứu trên gà lai của chúng tôi đạt tương đương.

Từ kết quả Bảng 9 và 10 và những kết quả trên gà mái lai nuôi sinh sản, càng khẳng định chọn tổ hợp lai ♂Zolo x ♀ Lương Phượng tạo gà mái nền lai F1 (1/2 máu Lương Phượng, 1/2 máu Zolo) cho lai tiếp với gà trống Lương Phượng để sản xuất gà lai F2 (3/4 máu Lương Phượng) nuôi thịt đem lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội.

Bảng 9. Khả năng sản xuất thịt hơi của một gà mái mẹ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Gà ♀ (♂ LP x ♀ LP)	Gà ♀ lai F1 (♂ Zolo x ♀ LP)
Số gà con L1/mái mẹ	Con	72,09	78,56
Tỷ lệ nuôi sống đến 12 TT	%	96,00	96,67
Khối lượng bình quân gà thịt (12TT)	g	2345,91	2219,33
Khối lượng thịt hơi sản xuất ra/1 mái	Kg	162,35	168,54
Năng suất thịt tăng so với gà Lương Phượng	Kg		6,19
Tỷ lệ tăng năng suất thịt so với gà Lương Phượng	%		3,81
Giá bán 1kg thịt gà hơi	đồng/kg	62000	62000
Tiền bán thịt hơi/mái	đồng	10.065.700	10.449.480
Chênh lệch so với gà Lương Phượng	đồng		383.780

Bảng 10. Năng suất và chất lượng thịt (n = 6 con/lô)

Chỉ tiêu	Lô 1	Lô 2	Lô 3
	Gà Lương Phượng thuần	Gà F1 (1/2 máu Lương Phượng)	Gà F2 (3/4 máu Lương Phượng)
Tỷ lệ thân thịt (%)	75,65	73,55	74,78
Tỷ lệ thịt đùi (%)	21,60	20,51	21,23
Tỷ lệ thịt lườn (%)	21,50	19,82	20,15
Tỷ lệ mỡ bụng (%)	3,27	1,05	1,88
Vật chất khô (%)	23,66	23,75	23,99
Protein thô (%)	21,46	21,06	22,62
Chất béo thô (%)	1,53	1,47	1,26
Khoáng tổng số (%)	1,07	1,13	1,10

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Gà mái lai F1 (♂ Zolo x ♀ LP) 01 ngày tuổi có màu lông xám có sọc đen to chạy dọc lưng, hai bên có sọc nâu đen nhỏ, đầu có đốm nâu đen, chân màu trắng hồng, mỏ vàng đồng nhất. Gà trưởng thành có tầm vóc trung bình, lông vàng nâu đậm, tai trắng, chân nhỏ, chân và mỏ màu vàng, mào cờ, mào tích đỏ tươi.

Gà mái lai F1 (1/2 máu Lương Phượng, 1/2 máu Zolo) nuôi sinh sản có tỷ lệ nuôi sống đạt cao ở giai đoạn gà con, dò, hậu bị (96,67%). Năng suất trứng/mái/44 tuần tuổi đạt 101,56 quả tương ứng tỷ lệ đẻ 60,45%, tỷ lệ phôi 94,86%, tỷ lệ ấp nở gà loại 1/trứng ấp là 82,09%, số gà con loại 1/mái mẹ là 78,56 con, tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng 2,13 kg, ưu thế lai về năng suất trứng + 2,85%, ưu thế lai về tiêu tốn thức ăn/10 trứng – 6,98%, tăng năng suất thịt/mái mẹ so với gà Lương Phượng thuần (3,81%) tương đương 6,19kg thịt hơi, tăng hiệu quả kinh tế nuôi gà sinh sản 383.780 đồng/1 mái so với gà Lương Phượng thuần.

Gà lai F2 (3/4 máu Lương Phượng) nuôi thịt: Lúc 01 ngày tuổi có màu sắc lông tương tự gà Lương Phượng, tại 12 tuần tuổi gà có đặc điểm ngoại hình như gà Lương Phượng khối lượng cơ thể đạt 2219,33g/con, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể 2,91kg, tỷ lệ thân thịt 74,78%, các chỉ tiêu chất lượng thịt đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng.

Đề nghị

Sử dụng gà mái lai F1(♂Zolo x ♀ Lương Phượng) làm mái nền cho lai với một số giống gà thả vườn khác để tạo gà nuôi thịt chất lượng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Huy Đạt, Nguyễn Thành Đồng, Lê Thanh Ân, Hồ Xuân Tùng và Phạm Bích Hương. 2000. Nghiên cứu đặc điểm sinh học và tính năng sản xuất của giống gà Lương Phượng nuôi tại Trại thực nghiệm Liên Ninh. Báo cáo khoa học chăn nuôi thú y (1999 – 2000). Bộ Nông nghiệp và PTNT, Thành phố Hồ Chí Minh tháng 4/2001, trang 62 – 70.
- Lê Thị Nga. 2005. Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học, khả năng sinh sản của gà lai hai giống Kabir với Jangcun và ba giống Mía x (Kabir x Jangcun). Luận án Tiến sĩ nông nghiệp, Viện chăn nuôi, Hà Nội, trang 11 – 12.
- Vũ Ngọc Sơn và Phạm Công Thiếu. 2010. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của 2 giống gà nhập nội Zolo và Bor. Báo cáo khoa học năm 2009, phân di truyền – giống vật nuôi, Viện chăn nuôi – 2010, trang 255 – 261.
- Hồ Xuân Tùng. 2008. Khả năng sản xuất của một số công thức lai giữa gà Lương Phượng và gà Ri để phục vụ chăn nuôi nông hộ. Luận án tiến sĩ nông nghiệp, Viện khoa học nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội, trang 88 – 91.
- Hồ Xuân Tùng, Nguyễn Huy Đạt, Vũ Chí Thiện, Trần Văn Phượng, Nguyễn Huy Tuấn và Nguyễn Thị Thu Hiền. 2010. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Móng, gà Mía với gà Lương Phượng. Báo cáo khoa học năm 2009 - phân di truyền giống vật nuôi, Viện chăn nuôi, trang 225 – 234.

Người phản biện: TS. Ngô Thị Kim Cúc và TS. Lê Thị Nga

Ngày nhận bài: 12/8/2014

Ngày duyệt đăng: 5/9/2014